TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2024/DS-PT
Ngày 09-5-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Vương.

Các Thẩm phán: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết;

Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 119/2024/TLPT-DS ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 158/2024/QĐ-PT ngày 17 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tô Thị P, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố E, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2023), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1983; địa chỉ: ấp L, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lâm Thị Kim N, sinh năm 1991; địa chỉ: ấp X, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Lâm Thị Kim N: Ông Lê Văn T, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố E, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2023), có mặt.

- *Người làm chứng*: Ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1990; địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1.

- *Viện Kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKN-VKS-DS ngày 27/3/2024.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Tô Thị P và người đại diện hợp pháp của bà P là ông Lê Văn T thống nhất trình bày:

Bà P và bà T1 là chỗ quen biết đồng thời là bà con xa với nhau. Bà P có cho bà T1 vay tiền nhiều lần để làm ăn, tính đến thời điểm khởi kiện thì bà T1 còn nợ bà P tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà P xác định 02 "Giấy xác nhận mượn tiền" được bà T1 tự tay viết và giao cho bà P cất giữ, giấy mới được lập vào khoảng tháng 09 hoặc tháng 10/2023 nhưng ghi ngày 09/8/2022 và ngày 08/11/2022 là ngày thực tế bà T1 nhận tiền vay; mục đích của việc lập 02 "Giấy xác nhận mượn tiền" là để xác định đến thời điểm lập giấy bà T1 còn nợ bà P tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng).

Nay, bà P có nhu cầu cần lấy lại số tiền đã cho vay nên bà P yêu cầu bà T1 thanh toán tổng số tiền nợ vay là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bà T1: bà T1 yêu cầu khởi kiện đối với bà N thì bà P không có ý kiến và đề nghị 02 người giải quyết riêng. Những khoản tiền bà T1 khởi kiện là tiền vay mượn làm ăn riêng giữa bà T1 với bà N, một số nội dung là tiền bà T1 nhờ bà N chuyển trả cho bà P của những lần giao dịch vay mượn khác trước đó hoặc là tiền bà T1 đổi tiền mặt với bà N và những khoản tiền này không liên quan đến số nợ 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) của bà P.

Chứng cứ nguyên đơn bà P cung cấp: Đơn khởi kiện ngày 10/11/2023 của bà P (bản gốc); căn cước công dân của nguyên đơn bà P (bản sao); "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (bản sao);

Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ giao tài liệu chứng cứ ngày 10/11/2023 của bà P (bản gốc); Đơn yêu cầu Tòa án không thực hiện hòa giải theo Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 10/11/2023 của bà P (bản gốc); Bản tự khai ngày 10/11/2023 của bà P (bản gốc); Hợp đồng ủy quyền số công chứng: 2955, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/12/2023 (bản gốc); Bản tự khai ngày 17/01/2024 của ông T là người đại diện của bà P (bản gốc).

- Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 trình bày:

Bà T1 với bà P là bà con rất xa nhưng thực tế rất thân quen với nhau; bà N là con gái ruột của bà P. Giữa bà T1 với bà N từ trước đến nay không có làm ăn chung gì với nhau. Giữa bà T1 với bà P không có quan hệ làm ăn chung mà bà T1 chỉ là người đứng ra giao dịch giúp cho bà P để đưa tiền cho ông Nguyễn Mạnh H, sinh năm 1990; địa chỉ: khu phố D, thị trấn D, huyện D để ông H làm ăn.

Việc các bên giao nhận tiền với nhau là nhiều lần, ban đầu giao nhận với nhau bằng tiền mặt, sau đó nhiều lần hai bên chuyển khoản với nhau bằng tài khoản ngân hàng. Trước đó, giữa bà T1 với bà P giao dịch với nhau là bằng tiền mặt, sau này do bà P nói là bà P lớn tuổi nên giao hết lại mọi việc cho bà N; việc giao dịch thông qua ngân hàng giữa bà T1 với bà N diễn ra trong thời gian từ tháng 6/2022 đến ngày 19/01/2023.

Việc bà T1 viết "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) thì bà T1 xác định không nhớ chính xác là ngày nào nhưng vào khoảng tháng 9 hoặc tháng 10/2023 nhưng ghi ngày 09/8/2022 và ngày 08/11/2022 là ngày thực tế bà T1 nhận tiền vay. Khi đó, bà P có kêu bà T1 đến nhà và đọc nội dung để bà T1 tự viết và viết hoàn toàn theo yêu cầu của bà P kể cả ngày giờ thể hiện trên giấy nợ. Mục đích của việc lập 02 "Giấy xác nhận mượn tiền" là để xác định đến thời điểm lập giấy bà T1 còn nợ bà P tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) từ đó để bà P và bà T1 cùng đòi nợ ông H.

Từ khi bà T1 viết "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng) thì đến nay bà T1 chưa trả cho bà P được khoản tiền nào vì khoản tiền theo 02 "Giấy xác nhận mượn tiền" nói trên là tiền bà P đưa cho ông H chứ bà T1 không vay khoản tiền đó. Từ sau ngày 19/01/2023 đến nay, do ông H không chuyển tiền cho bà T1 nên bà T1 không trả tiền cho bà P.

Tại phiên tòa, qua tranh luận công khai thì bà T1 đồng ý trả cho bà P tổng số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Đối với yêu cầu phản tố của bà T1: bà T1 phản tố yêu cầu bà N trả lại cho bà T1 tổng số tiền 3.056.550.000 đồng (ba tỷ không trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) do bà T1 đã chuyển cho bà N thông qua tài khoản Ngân hàng N2 (A) có số tài khoản 550421501385 do bà Lâm Thị Kim N đứng tên. Lý do khởi kiện là vì số tiền này là tiền mà ông H nhờ bà T1 chuyển trả cho bà P và do bà P yêu cầu bà T1 chuyển vào tài khoản của bà N nên bà T1 chuyển khoản qua tài khoản của bà N để bà N chuyển trả cho bà P và tiền này nằm trong phạm vi số tiền 5.000.000.000 đồng (năm tỷ đồng) theo 02 giấy nợ nói trên.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024 và tại phiên tòa, bà T1 xác định trước đây bà T1 cùng với ông Nguyễn Trung T2 (chồng bà N) có hùn vốn làm ăn chung và thành lập Công ty TNHH H1 (viết tắt là Công ty), lĩnh vực kinh doanh chính là trồng cây kiểng. Quá trình Công ty làm ăn, đôi lúc cần tiền thì bà N có chuyển tiền để bà T1 đi mua cây về trồng theo công trình mà Công ty thực hiện. Những khoản tiền này là tiền riêng của Công ty, không liên quan đến nội dung tranh chấp này. Hiện nay, Công ty đã quyết toán một số công trình nhưng ông T2 và bà N đã nhận hết, bà T1 chưa được nhận được khoản tiền nào trong các công trình này. Hiện nay, bà T1 đã bị ông T2 và bà N cắt không cho làm ăn chung với Công ty H1 nữa. Theo sao kê ngân hàng bà T1 cung cấp, bà T1 xác định không có khoản tiền nào ngoài tiền chuyển trả cho bà P.

Bà T1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N trả lại cho bà T1 tổng số tiền 3.056.550.000 đồng (ba tỷ không trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) đã chuyển thông qua tài khoản Ngân hàng N2 (A) có số tài khoản 550421501385 do bà Lâm Thị Kim N đứng tên.

Chứng cứ bị đơn bà T1 cung cấp: Đơn phản tố ngày 12/12/2023 của bà T1 (bản gốc); căn cước công dân của bà T1 (bản sao); Bản tự khai ngày 13/11/2023, ngày 12/12/2023 của bà T1 (bản gốc); các sao kê tài khoản ngân hàng của bà T1 (bản gốc); Biên bản lấy lời khai ngày 16/01/2024.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị Kim N và người đại diện hợp pháp của bà N là ông Lê Văn T thống nhất trình bày:

Bà N là con gái ruột của bà P. Ngoài việc bà N là người thứ ba đứng ra giúp bà P và bà T1 giao dịch vay mượn tiền với nhau thì bà N và bà T1 cùng làm ăn chung với nhau trong đó có mua bán về cây cảnh, nhờ đổi tiền mặt. Từ giai đoạn ngày 01/01/2022 đến 30/12/2022, bà N và bà T1 rất nhiều lần giao dịch tiền bạc bằng hình thức chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng với nhau. Trong đó có các khoản giao dịch cụ thể như sau:

Bà T1 có chuyển khoản qua tài khoản của bà N nhờ trả tiền vay cho bà P còn cụ thể của những khoản vay mượn gì thì bà N không biết, nội dung cụ thể khoản nào là tiền nhờ chuyển giùm có thể hiện cụ thể trong sao kê (sổ phụ tài sản) đã cung cấp cho Tòa án. Nguyên nhân, bà T1 chuyển khoản thông qua tài khoản của bà N là do bà P không biết sử dụng giao dịch chuyển khoản nên bà T1 chuyển khoản nhờ bà N rút tiền mặt trả bà P. Số tiền bà T1 nhờ bà N chuyển

cho bà P thì bà N đã chuyển đầy đủ theo yêu cầu, bà N không giữ lại. Bà T1 chuyển khoản nhờ bà N rút giùm tiền mặt hoặc đổi tiền với bà N để bà N trả tiền mặt cho bà T1. Nguyên nhân là bà T1 biết bà N đi làm gần ngân hàng nên rất nhiều lần chuyển khoản nhờ bà N rút tiền mặt giúp.

Bà N chuyển tiền cho bà T1 vay và tiền làm ăn chung hoặc từ bà P cho bà T1 vay mượn lặt vặt và bà P nhờ bà N chuyển khoản giúp cho bà T1 thể hiện cụ thể trong sao kê (sổ phụ tài sản) đã cung cấp cho Tòa án.

Việc giữa bà N và bà T1 có làm ăn mua bán cây cảnh chung, nhiều lần giao dịch tiền mặt và chuyển khoản mà thời gian kéo dài, một phần do nghĩ là người thân trong gia đình nên bản thân bà N cũng không quan tâm các cuộc giao dịch miễn sao hai bên không thiếu tiền nhau là được, nên có nhiều khoản tiền không có nội dung rõ ràng chỉ thể hiện "ck", bà N không nhớ rõ là mục đích chuyển khoản làm gì. Do, bà T1 có nhu cầu sử dụng tiền mặt thường xuyên mà bà N đi làm thuận đường nên thường hay giúp bà T1 đổi tiền mặt nên không nghĩ gì.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc buộc bà N phải trả lại cho bà T1 tổng số tiền 3.056.550.000 đồng (ba tỷ không trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) đã chuyển thông qua tài khoản Ngân hàng N2 (A) có số tài khoản 550421501385 do bà Lâm Thị Kim N đứng tên thì bà N không đồng ý.

Chứng cứ người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà N cung cấp: sổ phụ tài khoản Ngân hàng N2 (A) của bà N (bản gốc); bản ảnh chụp màn hình điện thoại của bà N; Bản tự khai ngày 29/11/2023 của bà N (bản gốc); Đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 11/12/2023 của bà N (bản gốc); Hợp đồng ủy quyền số công chứng 2954, quyển số 01/2023TP/CC-SCC/HĐGD ngày 19/12/2023 (bản gốc); Bản tự khai ngày 17/01/2024 của ông T là người đại diện hợp pháp của bà N (bản gốc).

- *Người làm chứng ông Nguyễn Mạnh H trình bày*:

Tại bản tự khai ngày 24/01/2024, ông H xác định không biết bà P và bà N, giữa ông H và bà T1 có quan hệ quen biết và trước đây có làm ăn với nhau. Nếu bà T1 có tranh chấp với ông H thì yêu cầu khởi kiện và giải quyết thành vụ án riêng, không liên quan gì vụ án này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của bà Tô Thị P đối với bà Nguyễn Thị Ánh T1.

Buộc bà Nguyễn Thị Ánh T1 có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà Tô Thị P tổng số tiền đã vay là 5.000.000.000 đồng (*năm tỷ đồng*) theo "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng (*một tỷ năm trăm triệu đồng*) và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng (*ba tỷ năm trăm triệu đồng*).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố về việc "Tranh chấp đòi tài sản" của bà Nguyễn Thị Ánh T1 đối với bà Lâm Thị Tuyết N1 về việc buộc bà N1 phải trả lại tổng số tiền 3.056.550.000 đồng (*ba tỷ không trăm năm mươi sáu triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) mà bà T1 đã chuyển cho bà N1 thông qua tài khoản Ngân hàng N2 (A) có số tài khoản 550421501385 do bà Lâm Thị Kim N đứng tên.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/3/2024, bị đơn bà T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu được khấu trừ số tiền 3.056.550.000 đồng mà bà T1 đã chuyển khoản cho bà N vào số tiền 5.000.000.000 đồng. Như vậy, số tiền bà T1 còn nợ nguyên đơn bà P là 1.943.450.000 đồng.

Ngày 27/3/2024, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKN-VKS-DS đối với bản án sơ thẩm nêu trên theo hướng đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 1.943.450.000 đồng; đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị với nội dung đề nghị hủy bản án sơ thẩm; người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: giữ nguyên quan điểm theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKN-VKS-DS của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, bị đơn bà T1 kháng cáo là có cơ sở chấp nhận một phần nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn bà bà Tô Thị P khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 trả cho nguyên đơn số tiền là 5.000.000.000 đồng, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của bà P là "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày

09/8/2022 với số tiền là 1.500.000.000 đồng và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 với số tiền là 3.500.000.000 đồng. Bị đơn thừa nhận lời trình bày này của nguyên đơn là đúng, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà T1 thừa nhận chứng cứ do bà P xuất trình và xác định 02 giấy xác nhận mượn tiền trên được bà T1 viết vào tháng 09 hoặc tháng 10/2023, bà T1 nhận số tiền 5.000.000.000 đồng trên của bà P để cho ông Nguyễn Mạnh H vay lại. Số tiền trên được giao nhận bằng tiền mặt hoặc thông qua chuyển khoản vào số tài khoản của con gái bà P là bà Lâm Thị Kim N. Lý do bà T1 không có tiền trả lại cho bà P là do ông H không tiếp tục trả tiền cho bà T1. Do bà P khởi kiện bà T1 đòi số tiền trên nên bà T1 có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu bà N trả số tiền 3.056.550.000 đồng mà bà T1 đã chuyển cho bà N thông qua tài khoản Ngân hàng N2 (A) có số tài khoản 550421501385 do bà Lâm Thị Kim N đứng tên.

[4] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 thừa nhận chứng cứ "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 09/8/2022 và "Giấy xác nhận mượn tiền" ngày 08/11/2022 là do bà T1 tự viết, ký tên và lăn tay xác nhận và giấy xác nhận mượn tiền được lập vào thàng 9/2023 hoặc tháng 10/2023. Theo nội dung của 02 giấy xác nhận mượn tiền, bà T1 xác nhận có nhận và mượn bà P tổng số tiền là 5.000.000.000 đồng. Số tiền này không có liên quan đến ông Nguyễn Mạnh H, vì bà T1 nhận tiền của bà P xong mới giao lại cho ông H vay, thời điểm này bà P chưa biết mặt ông H, khi ông H không trả tiền cho bà T1, bà T1 không có tiền trả lại bà P nên bà T1 dẫn bà P gặp mặt ông H để chứng minh mượn tiền của bà P cho ông H vay lại, hiện nay bà T1 đang khởi kiện ông H ở vụ án khác và tố cáo hành vi lừa đảo của ông H tại cơ quan công an. Lời trình bày này của bà T1 được bà P xác định là đúng, bà P gặp mặt ông H nhưng ông H từ chối tiếp bà P vì ông H nợ bà T1 không liên quan đến bà P. Mặt khác, chính các đương sự trong vụ án khẳng định bà T1 mượn nợ của bà P không liên quan đến ông H, không đưa ông H tham gia tố tụng trong vụ án này. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông H tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng là phù hợp nên kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương cho rằng ông H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không phù hợp với nguyên tắc quyết định, tự định đoạt của đương sự.

[5] Bà T1 cho rằng, bà T1 đồng ý trả số tiền 5.000.000.000 đồng trên cho bà P thì bà N phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T1 số tiền 3.056.550.000 đồng mà bà T1 đã chuyển cho bà N thông qua tài khoản Ngân hàng N2 (A) có số tài khoản 550421501385 do bà Lâm Thị Kim N đứng tên. Xét, theo các ủy nhiệm chi phía bà T1 cung cấp thì tổng số tiền bà T1 chuyển khoản qua tài khoản bà N có nội dung nhờ chuyển cho mẹ từ ngày 03/8/2022 đến ngày 16/01/2023 với tổng số tiền là 2.681.600.000 đồng và số tiền bà T1 chuyển khoản cho bà N có nội dung ghi "CK" từ ngày 19/6/2022 đến ngày 25/11/2022 với số tiền là 374.950.000 đồng. Quá trình tố tụng, bà T1, bà P, bà N đều thống nhất có việc bà T1 chuyển khoản cho bà N và bà N rút tiền đưa cho bà P và số tiền

2.681.600.000 đồng; bà T1 chuyển khoản cho bà N thì bà N đã giao bà P và số tiền bà T1 chuyển khoản cho bà N có nội dung ghi "CK" từ ngày 19/6/2022 đến ngày 25/11/2022 với số tiền là 374.950.000 đồng thì xác định giữa bà T1 và bà N có làm ăn chung và có chuyển khoản qua lại. Như vậy, chỉ có số tiền chuyển khoản 2.681.600.000 đồng liên quan đến giao dịch giữa bà P và bà T1 được các đương sự thống nhất nên quyền và nghĩa vụ giữa bà P và bà N trong vụ án này không đối lập. Do đó, việc bà P và bà N cùng ủy quyền cho ông T là không vi phạm quy định tại Điều 87 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Bà T1 kháng cáo cho rằng phải trừ số tiền 3.056.550.000 đồng mà bà T1 đã chuyển cho bà N vào số tiền nợ 5.000.0000.000 đồng, bà T1 chỉ còn nợ bà P là 1.943.450.000 đồng. Như trên đã phân tích, chỉ có số tiền chuyển khoản 2.681.600.000 đồng liên quan đến giao dịch giữa bà P và bà T1, số tiền này được chuyển khoản trong thời gian từ ngày 03/8/2022 đến ngày 16/01/2023. Như vậy, các lần chuyển khoản đều được thực hiện trước thời điểm tháng 09/2023 hoặc tháng 10/2023, là thời điểm bà T1 chốt nợ và viết "Giấy xác nhận mượn tiền", điều này chứng minh số tiền 2.681.600.000 đồng các bên đã thỏa thuận xong nên bà T1 viết "Giấy xác nhận mượn tiền" nợ bà P số tiền 5.000.000.000 đồng. Đối với số tiền 374.950.000 đồng, bà T1 không chứng minh được liên quan đến số tiền 5.000.000.000 đồng và cũng không chứng minh được bà N có mượn bà T1 và các bên đều thừa nhận có quan hệ làm ăn và chuyển khoản qua lại. Do đó, bà T1 kháng cáo yêu cầu khấu trừ số tiền 3.056.550.000 đồng mà bà T1 đã chuyển cho bà N vào số tiền nợ 5.000.0000.000 đồng của bà P là không có căn cứ để chấp nhận, bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh tại phiên tòa phúc thẩm.

[6] Từ những phân trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là không có căn cứ chấp nhận.

[7] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296, khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1.

2. Không chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 14/QĐKN-VKS-DS ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương.

3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 20/2024/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Ánh T1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án 0002691 ngày 04 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lê Hoàng Vương